

Stt	Mã HP	Tên HP	Modules	Số tín chỉ					
				Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN
I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			I. GENERAL EDUCATION	50	50	0	0	0	0
Phần bắt buộc			Compulsory modules	50	50	0	0	0	0
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			1.1. Modules in the political and law subjects	14	14	0	0	0	0
1	POL105	Triết học Mác - Lênin	Philosophy of Marxism and Leninism	3	3				
2	POL106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	2	2				
3	POL107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	2	2				
4	POL108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese communist party	2	2				
5	POL109	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	2				
6	LAW101	Pháp luật đại cương	General Law	3	3				
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			1.2. Modules in the information technology and English	6	6	0	0	0	0
1	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1	English for communication 1	3	3				
2	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2	English for communication 2	3	3				
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			1.3. Modules in the natural science, environment	6	6	0	0	0	0
1	NAS101	Môi trường và con người	Human Environment	3	3				
2	NAS203	Thống kê ứng dụng	Applied statistics	3	3				
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			1.4. Modules in the economics, management and administration	12	12	0	0	0	0
1	ACC201	Kế toán đại cương	Introduction to Accountancy	3	3				
2	MAR201	Marketing căn bản	Principles of Marketing	3	3				
3	MAN201	Quản trị học	Management subject	3	3				
4	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	Entrepreneurship	3	3				
I.5. Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			1.5. Modules in the social sciences, humanities and multiculturalism	6	6	0	0	0	0
1	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	ASEAN Economic, Culture, Society	3	3				
2	SOS102	Văn Hiến Việt Nam	Vietnamese Culture	3	3				
I.6. Các học phần về tố chất cá nhân			1.6. Modules in the personal qualities	6	6	0	0	0	0
1	SKL101	Phương pháp học đại học	University methods	3	3				
2	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	Office administrative skills	3	3				
II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			II. PROFESSIONAL EDUCATION	84	59	0	13	0	12

Stt	Mã HP	Tên HP	Modules	Số tín chỉ					
				Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN
II.1. Các học phần cơ sở ngành			II.1. Foundation Modules	18	17	0	1	0	0
II.1a. Học phần bắt buộc			II.1a. Compulsory modules	12	11	0	1	0	0
1	ECO303	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3				
2	ECO304	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3				
3	MAN302	Nhập môn ngành Quản trị chuỗi cung ứng	Introduction to logistics and supply chain	2	2				
4	LOG301	Quản trị chiến lược trong Logistics và chuỗi cung ứng	Logistics and supply chain Strategic management	3	3				
5	MAN303	Trải nghiệm ngành, nghề	Experiential activities in a majors, career	1			1		
II.1b. Học phần tự chọn				6	6	0	0	0	0
		(chọn 1 trong 3 học phần)	(Choose 1 in 3)						
1	FIN435	Tài chính doanh nghiệp	Corporate finance	3	3				
2	FIN424	Thanh toán quốc tế	International payment		3				
3	FIN432	Bảo hiểm	Insurance		3				
		(chọn 1 trong 3 học phần)	(Choose 1 in 3)						
1	HUR408	Quản trị nhân sự	Personnel management	3	3				
2	PUR410	Quan hệ công chúng	Public relations		3				
3	MAN405	Nghệ thuật lãnh đạo	Leadership skills		3				
II.2. Các học phần chuyên ngành			II. Special Knowledge	49	42	0	7	0	0
II.2a. Phần bắt buộc			II.2a. Compulsory modules	34	27	0	7	0	0
1	LOG401	Quản trị Logistics	Logistics management	3	3				
2	LOG402	Quản trị kho hàng	Inventory management	3	3				
3	LOG403	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	English for Logistics and supply chain	3	3				
4	LOG404	Quản trị giao nhận	Transportation management	3	3				
5	LOG405	Quản trị phân phối	Distribution management	3	3				
6	LOG406	Quản trị bán hàng trực tuyến	E-commerce sales management	3	3				
7	LOG407	Báo cáo chuyên đề thực tiễn Logistics và lý chuỗi cung ứng	Thematic reality report	1			1		
8	LOG408	Thực tập cơ sở Logistic và quản lý chuỗi cung ứng	Internship	3			3		
9	LOG409	Thực tập nghề nghiệp Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	professional Internship	3			3		
10	FIN411	Nghiep vụ ngoại thương	International business operations	3	3				

Stt	Mã HP	Tên HP	Modules	Số tín chỉ					
				Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN
11	SUC411	Quản trị thu mua	<i>Procurement management</i>	3	3				
12	SUC408	Quản trị chuỗi cung ứng	<i>Supply Chain Management</i>	3	3				
II.2b. Phần tự chọn			II.2b. Selectives modules	15	15	0	0	0	0
		<i>(chọn 1 trong 3 học phần)</i>	<i>(Choose 1 in 3)</i>						
1	BUS302	Đạo đức trong kinh doanh	<i>Business ethic</i>	3	3				
2	LOG410	Hành vi tiêu dùng	<i>Consumer behavior</i>		3				
3	MAR410	Marketing dịch vụ - logistics	<i>Service Marketing - Logistics</i>		3				
		<i>(chọn 1 trong 3 học phần)</i>	<i>(Choose 1 in 3)</i>						
1	LOG411	Quản trị chuỗi cung ứng dịch vụ	<i>Service supply Chain Management</i>	3	3				
2	LOG412	Quản trị chất lượng toàn diện	<i>Total quality management</i>		3				
3	LOG413	Quản trị xếp dỡ	<i>Loading and unloading management</i>		3				
		<i>(chọn 1 trong 3 học phần)</i>	<i>(Choose 1 in 3)</i>						
1	LOG414	Điều độ trong chuỗi cung ứng	<i>Coordination in supply chain management</i>	3	3				
2	MAR405	E-Marketing	<i>E-Marketing</i>		3				
3	LOG415	Kỹ năng giao tiếp	<i>Communication skills</i>		3				
		<i>(chọn 1 trong 3 học phần)</i>	<i>(Choose 1 in 3)</i>						
1	SUC407	Nghiệp vụ hải quan	<i>Customs operations</i>	3	3				
2	BUS423	Nghiệp vụ bán hàng	<i>Sales major</i>		3				
3	MAN418	Quản trị vận hành	<i>Operational management</i>		3				
		<i>(chọn 1 trong 3 học phần)</i>	<i>(Choose 1 in 3)</i>						
1	LOG416	Hệ thống thông tin Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	<i>Logistics and supply chain information systems</i>	3	3				
2	SUC405	Địa lý vận tải	<i>Transport geography</i>		3				
3	BUS430	Truyền thông trong kinh doanh	<i>Communication in business</i>		3				
		<i>Các HP tự chọn thay thế KLTN:</i>	<i>Elective modules to replace graduation thesis</i>	12					
1	BUS419	Khởi nghiệp kinh doanh	<i>Start a business</i>	3	3				
2	MAN413	Quản trị quan hệ khách hàng	<i>Customer Relationship Management</i>	3	3				
		Chọn 2 trong 3 học phần	<i>(Choose 2 in 3)</i>						
3	LOG417	Quản trị chi phí trong chuỗi cung ứng	<i>Cost management in supply chain</i>	6	3				

Stt	Mã HP	Tên HP	Modules	Số tín chỉ					
				Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA MH	KL TN
4	LOG418	Tinh gọn chuỗi cung ứng	<i>Supply chain optimization</i>		3				
5	LOG419	Khai thác dữ liệu trong logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	<i>Data mining in logistics and supply chain management</i>		3				
II.3. Các học phần tốt nghiệp			<i>II.3. Graduation Course</i>	17	0	0	5	0	12
1	BUS537	Thực tập tốt nghiệp	<i>Internship</i>	5			5		
2	BUS538	Khóa luận tốt nghiệp	<i>Graduation thesis</i>	12					12
III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			<i>III. Non-accumulative courses</i>	0					
1	Tin học chuẩn đầu ra		<i>Office Information Technology</i>						
2	Ngoại ngữ chuẩn đầu ra		<i>Foreign Language</i>						
3	<i>Kỹ năng mềm</i>		<i>Soft skills</i>						
4	PHT101	Giáo dục thể chất 1	<i>Physical Education 1</i>	1		1			
	PHT102	Giáo dục thể chất 2	<i>Physical Education 2</i>	1		1			
	PHT103	Giáo dục thể chất 3	<i>Physical Education 3</i>	1		1			
5	DEE104	Giáo dục quốc phòng	<i>National Defence Education</i>						